

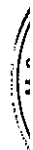
**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BƯU ĐIỆN  
LIÊN VIỆT**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA  
NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2017**

Được lập theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ



**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHỌN LỌC	10 - 49



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt (gọi tắt là "Ngân hàng") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã điều hành Ngân hàng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Dương Công Minh	Chủ tịch Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm ngày 06 tháng 6 năm 2017)
Ông Nguyễn Đức Hường	Chủ tịch Hội đồng quản trị (Bổ nhiệm ngày 06 tháng 6 năm 2017)
Ông Phạm Doãn Sơn	Phó Chủ tịch thường trực Hội đồng quản trị (Bổ nhiệm ngày 06 tháng 6 năm 2017)
Ông Nguyễn Đức Cử	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Văn Huynh	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Đình Thăng	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị (Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2017)
Ông Lê Hồng Phong	Thành viên Hội đồng quản trị
Bà Chu Thị Lan Hương	Thành viên Hội đồng quản trị
Ông Huỳnh Ngọc Huy	Thành viên Hội đồng quản trị độc lập

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Phạm Doãn Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Thái Hà	Phó Tổng Giám đốc thường trực
Bà Nguyễn Thu Hoa	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Gấm	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Bích Lộc	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Ánh Vân	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Quốc Khánh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Trọng Chử	Phó Tổng Giám đốc
Ông Kim Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Công Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Nam Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thanh Nga	Phó Tổng Giám đốc

11250  
ÔNG  
NHIỆM  
LỘT  
ỆT N  
ĐA - 1

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Ngân hàng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Phạm Doãn Sơn**  
**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2017



Số: 214 /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt (gọi tắt là "Ngân hàng") được lập ngày 14 tháng 8 năm 2017, từ trang 4 đến trang 49 bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ chọn lọc.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Khúc Thị Lan Anh  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0036-2013-001-1

### CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 14 tháng 8 năm 2017  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Ltd. một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Ltd. (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website [www.deloitte.com/about](http://www.deloitte.com/about) để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Ltd. và các hãng thành viên.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

**MẪU SỐ B 02a/TCTD**  
 Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A.</b>	<b>TÀI SẢN</b>			
<b>I.</b>	<b>Tiền mặt, vàng bạc, đá quý</b>		<b>944.503</b>	<b>639.592</b>
<b>II.</b>	<b>Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (NHNN)</b>		<b>5.751.266</b>	<b>12.219.567</b>
<b>III.</b>	<b>Tiền gửi và cho vay các TCTD khác</b>		<b>1.473.298</b>	<b>9.277.203</b>
1.	Tiền gửi tại các TCTD khác		1.173.298	8.097.203
2.	Cho vay các TCTD khác		304.634	1.184.634
3.	Dự phòng rủi ro		(4.634)	(4.634)
<b>IV.</b>	<b>Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b>	<b>4</b>	<b>-</b>	<b>19.369</b>
<b>V.</b>	<b>Cho vay khách hàng</b>		<b>91.361.641</b>	<b>78.705.746</b>
1.	Cho vay khách hàng	5	92.532.085	79.676.162
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	6	(1.170.444)	(970.416)
<b>VI.</b>	<b>Chứng khoán đầu tư</b>		<b>34.525.853</b>	<b>33.246.425</b>
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	7.1	33.374.942	32.496.712
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	7.2	1.826.042	1.553.047
3.	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	8	(675.131)	(803.334)
<b>VII.</b>	<b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>		<b>324.731</b>	<b>324.731</b>
1.	Đầu tư dài hạn khác	9	324.731	324.731
<b>VIII.</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>1.274.845</b>	<b>1.255.165</b>
1.	Tài sản cố định hữu hình		821.459	828.944
a.	Nguyên giá TSCĐ		1.488.794	1.414.803
b.	Hao mòn TSCĐ		(667.335)	(585.859)
2.	Tài sản cố định vô hình		453.386	426.221
a.	Nguyên giá TSCĐ		522.472	487.613
b.	Hao mòn TSCĐ		(69.086)	(61.392)
<b>IX.</b>	<b>Tài sản Có khác</b>		<b>6.523.463</b>	<b>6.177.457</b>
1.	Các khoản phải thu	10	2.545.940	2.716.945
2.	Các khoản lãi, phí phải thu		3.374.782	2.862.160
3.	Tài sản Có khác	11	602.741	601.291
	- Trong đó: Lợi thế thương mại		277.203	311.430
4.	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác		-	(2.939)
<b>TỔNG TÀI SẢN CÓ</b>			<b>142.179.600</b>	<b>141.865.255</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

**MẪU SỐ B 02a/TCTD**  
 Đơn vị: Triệu VND

<b>STT</b>	<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
<b>B.</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			
<b>I.</b>	<b>Các khoản nợ Chính phủ và NHNN</b>	<b>12</b>	<b>1.328.021</b>	<b>310.737</b>
<b>II.</b>	<b>Tiền gửi và vay các TCTD khác</b>	<b>13</b>	<b>14.688.627</b>	<b>14.796.745</b>
1.	Tiền gửi của các TCTD khác		10.344.939	7.959.893
2.	Vay các TCTD khác		4.343.688	6.836.852
<b>III.</b>	<b>Tiền gửi của khách hàng</b>	<b>14</b>	<b>108.118.494</b>	<b>110.984.894</b>
<b>IV.</b>	<b>Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác</b>	<b>4</b>	<b>26.687</b>	<b>-</b>
<b>V.</b>	<b>Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro</b>		<b>1.121.550</b>	<b>1.107.950</b>
<b>VI.</b>	<b>Phát hành giấy tờ có giá</b>		<b>5.823.053</b>	<b>4.100.000</b>
<b>VII.</b>	<b>Các khoản nợ khác</b>	<b>15</b>	<b>2.351.456</b>	<b>2.233.044</b>
1.	Các khoản lãi, phí phải trả		1.887.094	1.670.585
2.	Các khoản phải trả và công nợ khác		464.362	562.459
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>133.457.888</b>	<b>133.533.370</b>
<b>VIII.</b>	<b>Vốn và các quỹ</b>	<b>17</b>	<b>8.721.712</b>	<b>8.331.885</b>
1.	Vốn của TCTD		6.523.331	6.523.331
a.	Vốn điều lệ		6.460.000	6.460.000
b.	Thặng dư vốn cổ phần		63.331	63.331
2.	Quỹ của TCTD		867.572	867.572
3.	Lợi nhuận chưa phân phối		1.330.809	940.982
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>142.179.600</b>	<b>141.865.255</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

**MẪU SỐ B 02a/TCTD**  
Đơn vị: Triệu VND

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1.	Bảo lãnh vay vốn	24	7.920	6.920
2.	Cam kết giao dịch hối đoái		10.413.708	19.522.079
2.1	Cam kết mua ngoại tệ		112.155	2.260.218
2.2	Cam kết bán ngoại tệ		1.009.395	2.127.264
2.3	Cam kết giao dịch hoán đổi		9.292.158	15.134.597
3.	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	24	1.758.635	1.582.693
4.	Bảo lãnh khác	24	2.665.147	2.626.967
5.	Các cam kết khác		28.428	2.674.651

Người lập

  
Nguyễn Thị Gấm  
Kế toán trưởng

Ngày 14 tháng 8 năm 2017

Người phê duyệt



  
Phạm Doãn Sơn  
Tổng Giám đốc



## **BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

**MẪU SỐ B 03a/TCTD**  
Đơn vị: Triệu VND

<b>STT</b>	<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	18	5.532.339	4.008.682
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	19	(2.991.154)	(2.388.089)
<b>I.</b>	<b>Thu nhập lãi thuần</b>		<b>2.541.185</b>	<b>1.620.593</b>
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		70.930	65.979
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		(53.823)	(32.799)
<b>II.</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>		<b>17.107</b>	<b>33.180</b>
<b>III.</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>		<b>17.108</b>	<b>39.528</b>
<b>IV.</b>	<b>(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>		<b>(205)</b>	<b>(161)</b>
<b>V.</b>	<b>Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>20</b>	<b>303.697</b>	<b>(116.196)</b>
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		13.095	3.574
6.	Chi phí hoạt động khác		(407.794)	(89.702)
<b>VI.</b>	<b>(Lỗ) thuần từ hoạt động khác</b>		<b>(394.699)</b>	<b>(86.128)</b>
<b>VII.</b>	<b>Chi phí hoạt động</b>	<b>21</b>	<b>(1.208.168)</b>	<b>(797.203)</b>
<b>VIII.</b>	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>1.276.025</b>	<b>693.613</b>
<b>IX.</b>	<b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>22</b>	<b>(365.695)</b>	<b>(226.613)</b>
<b>X.</b>	<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>		<b>910.330</b>	<b>467.000</b>
7.	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(203.790)	(97.861)
<b>XI.</b>	<b>Chi phí thuế TNDN</b>		<b>(203.790)</b>	<b>(97.861)</b>
<b>XII.</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>		<b>706.540</b>	<b>369.139</b>
<b>XIII.</b>	<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>23</b>	<b>1.003</b>	<b>508</b>

Người lập

**Nguyễn Thị Gấm**  
Kế toán trưởng

Ngày 14 tháng 8 năm 2017

Người phê duyệt



**Phạm Doãn Sơn**  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

**MẪU SỐ B 04a/TCTD**

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Kỳ này	Kỳ trước
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	5.019.717	3.820.634
02.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(2.774.645)	(2.299.919)
03.	Thu nhập ròng từ hoạt động dịch vụ nhận được	17.107	33.180
04.	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	75.865	42.658
05.	(Chi phí) khác	(402.585)	(86.551)
06.	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro	7.886	423
07.	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(1.117.636)	(719.201)
08.	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(276.824)	(94.539)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b>	<b>548.885</b>	<b>696.685</b>
	<b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>	<b>(13.028.776)</b>	<b>(12.935.194)</b>
09.	Thay đổi các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	880.000	312.250
10.	Thay đổi các khoản tiền đầu tư về kinh doanh chứng khoán	(878.230)	(4.567.955)
11.	Thay đổi các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	19.369	5.924
12.	Thay đổi các khoản cho vay khách hàng	(12.927.879)	(8.744.171)
13.	Thay đổi nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản tín dụng, chứng khoán và đầu tư dài hạn	(52.074)	2.317
14.	Thay đổi khác về tài sản hoạt động	(69.962)	56.441
	<b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>	<b>(277.318)</b>	<b>20.031.354</b>
15.	Thay đổi các khoản nợ chính phủ và NHNN	1.017.284	(6.084.625)
16.	Thay đổi các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	(108.118)	(7.075.026)
17.	Thay đổi tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)	(2.866.400)	33.177.457
18.	Thay đổi phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	1.723.053	-
19.	Thay đổi vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	13.600	(850)
20.	Thay đổi các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	26.687	-
21.	Thay đổi khác về công nợ hoạt động	(60.488)	59.179
22.	Chi từ quỹ của tổ chức tín dụng	(22.936)	(44.781)
<b>I.</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(12.757.209)</b>	<b>7.792.845</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**


Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

**MẪU SỐ B 04a/TCTD**

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Kỳ này	Kỳ trước
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
01.	Mua sắm tài sản cố định	(72.007)	(86.243)
02.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	321	235
<b>II.</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(71.686)</b>	<b>(86.008)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
01.	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(258.400)	(290.700)
<b>III.</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(258.400)</b>	<b>(290.700)</b>
<b>IV.</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>(13.087.295)</b>	<b>7.416.137</b>
<b>V.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>20.956.362</b>	<b>7.039.419</b>
<b>VI.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>7.869.067</b>	<b>14.455.556</b>

Người lập

  
\_\_\_\_\_  
**Nguyễn Thị Gấm**  
Kế toán trưởng

Ngày 14 tháng 8 năm 2017

Người phê duyệt



  
\_\_\_\_\_  
**Phạm Doãn Sơn**  
Tổng Giám đốc

C.T.C.  
HẠN  
MỖI

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng"); tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Lien Viet Post Joint Stock Commercial Bank (gọi tắt là "LienVietPostBank") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

**Thành lập và hoạt động**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt tiền thân là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Liên Việt được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 91/GP-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (gọi tắt là "NHNN") cấp ngày 28 tháng 3 năm 2008. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày cấp.

Theo Công văn số 244/TTg-DMDN ngày 21 tháng 02 năm 2011, Thủ tướng Chính phủ Việt Nam đã phê duyệt việc Tổng Công ty Bưu Chính Việt Nam ("Vietnam Post") (sau này đổi tên thành Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam) tham gia góp vốn vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Liên Việt bằng giá trị của Công ty Dịch vụ Tiết kiệm Bưu điện ("VPSC") và vốn góp thêm bằng tiền. Tại ngày 01 tháng 7 năm 2011, Vietnam Post đã hoàn thành việc chuyển giao giá trị tài sản và công nợ của VPSC cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Liên Việt. Ngân hàng đã nhận được phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước theo Quyết định số 1633/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2011 về việc chính thức đổi tên Ngân hàng Thương mại Cổ phần Liên Việt thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

**Vốn điều lệ**

Vốn điều lệ của Ngân hàng theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 91/GP-NHNN ngày 28 tháng 3 năm 2008 là 3.300 tỷ đồng, với các cổ đông sáng lập là Công ty Cổ phần Him Lam, Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn, Công ty Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất.

Ngày 30 tháng 10 năm 2009, Ngân hàng đã phát hành 350 tỷ đồng vốn cổ phần và tăng vốn điều lệ lên 3.650 tỷ đồng.

Ngày 02 tháng 4 năm 2011, Ngân hàng đã thực hiện chuyển đổi 2.000 tỷ đồng trái phiếu và tăng vốn điều lệ lên 5.650 tỷ đồng.

Tháng 7 năm 2011, thông qua việc sáp nhập với Công ty Dịch vụ Tiết kiệm Bưu điện được Chính phủ đồng ý bằng Văn bản số 244/TTg-DMDN, số vốn điều lệ của Ngân hàng tăng lên là 6.010 tỷ đồng.

Năm 2012, Ngân hàng đã phát hành 450 tỷ đồng vốn cổ phần cho Tổng Công ty Bưu chính Việt Nam theo thoả thuận và tăng vốn điều lệ lên thành 6.460 tỷ đồng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, vốn điều lệ của Ngân hàng là 6.460 tỷ đồng.

**Mạng lưới hoạt động**

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại 109 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, bốn (4) Văn phòng đại diện, sáu mươi tám (68) Chi nhánh, một trăm ba mươi hai (132) Phòng giao dịch trên cả nước và 1.235 Phòng Giao dịch Bưu điện.

**Nhân viên**

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 5.770 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 5.150 người).

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng, cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính giữa niên độ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng. Riêng đối với chỉ tiêu về số lượng cổ phiếu, Ngân hàng thực hiện trình bày số liệu đến hàng đơn vị như trong Thuyết minh số 17.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

## **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng ("TCTD") tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo giữa niên độ về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Công cụ tài chính**

#### **Ghi nhận ban đầu**

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Ngân hàng bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi tại NHNN, tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác, cho vay khách hàng, chứng khoán đầu tư và các công cụ tài chính phái sinh.

##### *Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ Chính phủ và NHNN, tiền gửi và vay các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng, các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác, phát hành giấy tờ có giá, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro và các khoản nợ phải trả tài chính khác.

***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn dưới 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng**

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

**Dự phòng rủi ro tín dụng**

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03 tháng 02 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 ("Thông tư 02") của Ngân hàng Nhà nước về việc quy định về phân loại tài sản Có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành; và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 ("Thông tư 09") về việc sửa đổi Thông tư số 02/2013/TT-NHNN về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được áp dụng với các tài sản Có bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng;
- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài.

Ngân hàng thực hiện việc phân loại các khoản cho vay theo phương pháp định lượng dựa trên các quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay. Nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Điều 10, Điều 11 của Thông tư 02 và nhóm nợ của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng ("CIC") của Ngân hàng Nhà nước cung cấp tại thời điểm phân loại nợ.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 02.

Dự phòng cụ thể được trích lập cho những tổn thất có thể xảy ra đối với từng khoản nợ cụ thể, số tiền phải trích được tính trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

<b>Nhóm</b>	<b>Nhóm dư Nợ</b>	<b>Tỷ lệ dự phòng cụ thể</b>
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Các khoản cho vay sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính.

Dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, ngoại trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài và các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Ngân hàng được sử dụng dự phòng để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân bị giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

**Các khoản đầu tư**

***Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi và cổ tức thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở thực thu.

***Chứng khoán đầu tư***

***Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán***

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được niêm yết trên thị trường và không đủ các điều kiện để hình thành công ty con, công ty liên kết hoặc công ty liên doanh (cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát) được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua hoặc (-) lãi nhận trước chờ phân bổ, cũng được phản ánh trên tài khoản riêng.

Trong thời gian nắm giữ chứng khoán nợ, chứng khoán được ghi nhận theo mệnh giá trừ/cộng giá trị chiết khấu/phụ trội còn lại của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán sau khi được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm vào giá trị của chính chứng khoán đó đối ứng với tài khoản lãi dự thu; số tiền lãi dồn tích sau khi mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

***Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn***

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.



Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

**Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư**

Định kỳ, Ngân hàng sẽ tính toán và trích lập dự phòng rủi ro phải trích cho trái phiếu đặc biệt do Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam phát hành để mua nợ xấu của tổ chức tín dụng theo quy định tại Nghị định số 53/2013/NĐ-CP ("Nghị định 53") ngày 18 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ, Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 ("Thông tư 19") và Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 53 và Thông tư 19. Theo đó, trong thời hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng sẽ trích lập dự phòng rủi ro đối với trái phiếu đặc biệt vào chi phí hoạt động. Hàng năm, trong thời hạn 05 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Ngân hàng phải trích lập số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

Số tiền trích lập dự phòng cụ thể trong kỳ = (Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt x Thời gian kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt)/Thời hạn của trái phiếu đặc biệt - Số tiền thu hồi của khoản nợ xấu lũy kể đến thời điểm trích lập - Số tiền trích lập dự phòng cụ thể đã trích lũy kể đến thời điểm trích lập.

Ngân hàng không phải thực hiện trích lập dự phòng chung đối với trái phiếu đặc biệt.

Trái phiếu đặc biệt được thanh toán trong các trường hợp sau đây:

- a) Số tiền dự phòng rủi ro đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt không thấp hơn giá trị ghi sổ số dư nợ gốc của khoản nợ xấu có liên quan đang theo dõi trên sổ sách của VAMC, trong đó bao gồm các trường hợp sau đây:
  - (i) VAMC bán khoản nợ xấu cho tổ chức, cá nhân, kể cả trường hợp bán lại khoản nợ xấu đã mua bằng trái phiếu đặc biệt cho tổ chức tín dụng bán nợ theo giá trị thị trường hoặc giá thỏa thuận;
  - (ii) VAMC chuyển một phần hoặc toàn bộ khoản nợ xấu đã mua thành vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng vay là doanh nghiệp.

b) Trái phiếu đặc biệt đến hạn thanh toán: Khi thanh toán trái phiếu đặc biệt, nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu. Phần chênh lệch giữa số dự phòng đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt và giá trị khoản nợ chưa thu hồi được ghi nhận vào khoản mục "Thu nhập từ hoạt động khác" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Các khoản đầu tư khác vào trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo các quy định của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN (tương tự như đối với các khoản cho vay được trình bày tại phần **Dự phòng rủi ro tín dụng**).

Ngoại trừ các trường hợp đã trình bày ở trên, dự phòng giảm giá cho các chứng khoán này được trích lập theo quy định tại Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 và theo hướng dẫn tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, đối với chứng khoán đã niêm yết, Ngân hàng sẽ đánh giá giá trị khoản đầu tư theo giá thị trường vào ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ để làm cơ sở đánh giá giá trị khoản đầu tư. Khi giá thị trường tăng lên, lợi nhuận sẽ được bù trừ nhưng không được vượt quá khoản dự phòng đã được trích lập trước đó. Phần chênh lệch sẽ không được ghi nhận như là thu nhập cho tới khi chứng khoán được bán.

***Đầu tư dài hạn khác***

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn theo hợp đồng góp vốn vào các đơn vị khác hoặc các khoản mua cổ phần chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán mà Ngân hàng có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính hoặc hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban Tổng Giám đốc. Các khoản đầu tư dài hạn được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn đối với các khoản đầu tư vốn theo hợp đồng góp vốn được trích lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ("Thông tư 228") ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa phần vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế. Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

***Ghi nhận***

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác tại ngày Ngân hàng ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kế toán theo ngày giao dịch).

Chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo các chính sách kế toán trình bày ở phần trên.

***Dừng ghi nhận***

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư.

***Ủy thác và nguồn vốn ủy thác***

Hoạt động ủy thác đầu tư của Ngân hàng bao gồm các hình thức: Ủy thác đầu tư toàn bộ và ủy thác đầu tư chỉ định. Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và nhận vốn ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng.

***Tài sản cố định hữu hình và khấu hao***

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ tại thời điểm chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

**Loại tài sản**

**Thời gian hữu dụng ước tính**

**(số năm)**

Nhà cửa, chi phí cài tạo

6 - 50

Máy móc, thiết bị

03 - 07

Phương tiện vận tải

10

Tài sản cố định khác

03 - 05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, nhượng bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, nhượng bán và giá trị còn lại của tài sản cùng với chi phí nhượng bán, thanh lý được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua đất và các chi phí phát sinh để đảm bảo quyền sử dụng đất. Giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn không được khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian sử dụng đất. Giá trị phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian là 08 năm.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, nhượng bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, nhượng bán và giá trị còn lại của tài sản cùng với chi phí nhượng bán, thanh lý được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

#### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

#### **Ngân hàng là bên đi thuê**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

#### **Các khoản chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí cải tạo trụ sở được vốn hóa chờ phân bổ, khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Các chi phí cải tạo trụ sở được vốn hóa được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 3 đến 10 năm. Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời hạn từ một năm trở lên, không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Ngân hàng trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của hoạt động kinh doanh được sáp nhập với Ngân hàng tại ngày thực hiện nghiệp vụ sáp nhập kinh doanh. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được phân bổ dần đều vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 10 năm. Trường hợp giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất trong kỳ cao hơn giá trị phân bổ hàng kỳ theo phương pháp đường thẳng thì thực hiện phân bổ theo giá trị bị tổn thất.

### **Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động của Ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu phát sinh từ các hợp đồng đặt cọc với mục đích tìm thuê văn phòng dài hạn, tìm thuê đất, các thỏa thuận tạm ứng với mục đích mua các tòa nhà làm văn phòng làm việc cho Ngân hàng, đặt cọc trong các hợp đồng dịch vụ môi giới mua gom trái phiếu được phân loại là các khoản phải thu ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng. Lãi phát sinh từ các hợp đồng đặt cọc này được hạch toán theo phương pháp dồn tích và ghi nhận vào "Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự" trong kỳ.

Các khoản phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động" trong kỳ.

Dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi đã quá hạn thanh toán được thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành.

Theo đó, dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi đã trừ đi giá trị tài sản thế chấp đã được định giá.

<b>Thời gian quá hạn</b>	<b>Tỷ lệ dự phòng</b>
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

### **Vốn và các quỹ**

#### **Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

#### **Thặng dư vốn cổ phần**

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

#### **Các quỹ dự trữ**

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 20 tháng 7 năm 2012, các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 25% vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ thưởng Ban Điều hành, quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Các quỹ dự trữ này sẽ được trích lập vào thời điểm cuối niên độ kế toán. Việc trích lập và sử dụng các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu sẽ tuân thủ theo quyết định của Hội đồng Quản trị của Ngân hàng.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Ngân hàng.

### **Doanh thu và chi phí**

#### ***Thu nhập lãi***

Thu từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự thu đối với các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi cả gốc, lãi đúng thời hạn và không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định hiện hành. Số lãi phải thu đã hạch toán thu nhập nhưng đến kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) khách hàng không trả được đúng hạn, tổ chức tín dụng hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Số lãi phải thu phát sinh trong kỳ của các khoản nợ phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 sẽ không được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Ngân hàng thực nhận.

#### ***Chi phí lãi***

Chi phí lãi được ghi nhận theo phương pháp dự chi.

#### ***Thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng***

Các khoản thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dồn tích.

#### ***Ghi nhận cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức nhận được bằng tiền mặt và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư và góp vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

#### ***Ngoại tệ***

Theo chế độ kế toán của các tổ chức tín dụng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ kế toán, tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

#### ***Các khoản dự phòng khác***

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### ***Thuế***

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### **Lợi ích của nhân viên**

*Trợ cấp thôi việc tự nguyện:* Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Ngân hàng từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

*Bảo hiểm thất nghiệp:* Theo Luật việc làm số 38/2013/QH13 ngày 16 tháng 11 năm 2013 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật việc làm về Bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

**Các hợp đồng phái sinh tiền tệ**

***Các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi tiền tệ***

Đối với các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản - "Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác" nếu dương hoặc khoản mục công nợ - "Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ vào khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" theo kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức do Ngân hàng Nhà nước công bố. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối".

**Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- Có góp vốn vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);

(e) Bên liên quan là một Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Ngân hàng trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ có tính đến các ảnh hưởng của các công cụ có tính suy giảm tiềm năng.

**Các cam kết và bảo lãnh ngoài bảng cân đối kế toán giữa niên độ**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, tại bất kỳ thời điểm nào Ngân hàng luôn có các khoản cam kết tín dụng chưa thực hiện. Các khoản cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các khoản bảo lãnh tài chính để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính giữa niên độ khi được thực hiện hay các khoản phí liên quan phát sinh hoặc thu được.

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09 của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm theo quy định tại Điều 10 và Điều 11 của Thông tư 02 để quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 5 theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cam kết. Ngân hàng không trích lập dự phòng đối với các khoản cam kết và bảo lãnh ngoài bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

**4. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC**

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực HĐ) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán	
		Tài sản Triệu VND	Công nợ Triệu VND
<b>Số cuối kỳ</b>			
<b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b>			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1.204.296	(23.049)	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	1.229.474	(3.638)	-
		<b>(26.687)</b>	<b>-</b>
<b>Giá trị ròng</b>			<b>(26.687)</b>
<b>Số đầu kỳ</b>			
<b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b>			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1.336.737	34.683	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	824.791	(15.314)	-
		<b>19.369</b>	<b>-</b>
<b>Giá trị ròng</b>			<b>19.369</b>



**5. CHO VAY KHÁCH HÀNG**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	92.475.706	79.594.456
Cho vay chiết khấu thương phiếu và giấy tờ có giá	11.840	15.349
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	44.539	66.357
	<b>92.532.085</b>	<b>79.676.162</b>

**Phân tích chất lượng dư nợ cho vay**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Nợ đủ tiêu chuẩn	90.239.100	77.802.729
Nợ cần chú ý	1.077.147	985.890
Nợ dưới tiêu chuẩn	226.053	160.520
Nợ nghi ngờ	342.945	109.998
Nợ có khả năng mất vốn	646.840	617.025
	<b>92.532.085</b>	<b>79.676.162</b>

Việc phân loại nợ được thực hiện theo Thông tư 02 trừ những khoản nợ đủ điều kiện được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ và/hoặc gia hạn nợ, và giữ nguyên nhóm nợ theo Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước ("Thông tư 09").

**Phân tích dư nợ cho vay theo thời gian**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Nợ ngắn hạn	24.646.573	20.909.750
Nợ trung hạn	47.624.027	42.115.885
Nợ dài hạn	20.261.485	16.650.527
	<b>92.532.085</b>	<b>79.676.162</b>

Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn ban đầu dưới 1 năm, các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn ban đầu từ 1 đến 5 năm, các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn ban đầu trên 5 năm.

1001  
 CÔNG  
 NGHỆ  
 TELE  
 VIỆT  
 G.Đ.A.

**6. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG**

**Biến động số dư dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ:**

	<b>Dự phòng chung</b>	<b>Dự phòng cụ thể</b>	<b>Tổng cộng</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
<b>Số đầu kỳ</b>	<b>551.457</b>	<b>418.959</b>	<b>970.416</b>
Dự phòng trích lập trong kỳ	135.488	116.614	252.102
Số dự phòng phát sinh giảm do bán nợ cho VAMC trong kỳ	-	(51.063)	(51.063)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong kỳ	-	(1.011)	(1.011)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>686.945</b>	<b>483.499</b>	<b>1.170.444</b>

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Thông tư 02 và Thông tư 09 của Ngân hàng Nhà nước và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng. Dự phòng rủi ro tín dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 được trích lập dựa trên kết quả phân loại tổng dư nợ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Biến động số dư dự phòng rủi ro cho vay khách hàng hàng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

	<b>Dự phòng chung</b>	<b>Dự phòng cụ thể</b>	<b>Tổng cộng</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
<b>Số đầu kỳ</b>	<b>417.877</b>	<b>276.851</b>	<b>694.728</b>
Dự phòng trích lập trong kỳ	18.612	13.733	32.345
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>436.489</b>	<b>290.584</b>	<b>727.073</b>

56  
 H  
 T  
 A  
 P

**7. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ**

**7.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
<b>Chứng khoán Nợ</b>		
- Chứng khoán Chính phủ (i)	16.934.129	15.426.872
- Trái phiếu do các TCTD trong nước phát hành (ii)	12.614.747	13.703.798
- Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành (iii)	2.586.985	2.494.000
- Chứng khoán Nợ do các TCTD nước ngoài phát hành	-	-
<b>Chứng khoán Vốn</b>		
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	1.239.081	872.042
	<b>33.374.942</b>	<b>32.496.712</b>
<b>Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán</b>		
Dự phòng chung cho chứng khoán nợ sẵn sàng để bán	(18.683)	(21.863)
Dự phòng cụ thể giảm giá chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán	-	(244.735)
	<b>33.356.259</b>	<b>32.230.114</b>

(i): Đây là số trái phiếu do Kho bạc Nhà nước phát hành bằng VND. Số trái phiếu này có kỳ hạn từ 03 đến 20 năm và có lãi suất năm từ 5,0% đến 10,8% (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 5,0% đến 10,8%). Tiền lãi được trả hàng năm.

(ii): Đây là số trái phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành bằng VND. Số trái phiếu này có kỳ hạn từ 01 đến 15 năm và có lãi suất năm từ 5,4% đến 10,8% (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 5,4% đến 12,2%). Tiền lãi được trả vào ngày đáo hạn hoặc hàng năm.

(iii): Đây là số trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành bằng VND. Số trái phiếu này có kỳ hạn từ 03 năm đến 10 năm, và có lãi suất năm từ 7,5% đến 10,63% (ngày 31 tháng 12 năm 2016: từ 7,5% đến 10,58%). Tiền lãi được trả hàng tháng, hàng quý, hàng năm hoặc trả cuối kỳ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Ngân hàng đang phân loại toàn bộ số dư chứng khoán này ở nhóm Nợ đủ tiêu chuẩn.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Ngân hàng thế chấp chứng khoán nợ là trái phiếu chính phủ và chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành trị giá 10.040.852 triệu đồng theo mệnh giá (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 9.590.852 triệu đồng) tại các tổ chức tín dụng khác làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay từ các tổ chức tín dụng khác.

**7.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	1.826.042	1.553.047
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(656.448)	(536.736)
	<b>1.169.594</b>	<b>1.016.311</b>

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là số dư của trái phiếu đặc biệt phát hành bởi Công ty Quản lý Tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC"). Việc hạch toán kế toán, trích lập và sử dụng dự phòng các khoản trái phiếu đặc biệt này được thực hiện theo các hướng dẫn Ngân hàng Nhà nước về việc Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và tổ chức tín dụng và các quy định hiện hành khác có liên quan.

**8. DỰ PHÒNG RỦI RO CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ**

Biến động các khoản dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

	<b>Dự phòng giảm giá chứng khoán vốn sẵn sàng để bán</b>	<b>Dự phòng chung chứng khoán nợ sẵn sàng để bán</b>	<b>Dự phòng cụ thể chứng khoán nợ nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>Tổng số dự phòng</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
<b>Số đầu kỳ</b>	244.735	21.863	536.736	803.334
Dự phòng trích lập trong kỳ	-	-	119.712	119.712
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(244.735)	(3.180)	-	(247.915)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>18.683</b>	<b>656.448</b>	<b>675.131</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Ngân hàng đã thực hiện phân loại các khoản chứng khoán nợ của tổ chức kinh tế chưa niêm yết theo Điều 10 Thông tư 02 và Thông tư 09. Dự phòng rủi ro chứng khoán nợ của tổ chức kinh tế chưa niêm yết tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 được trích lập dựa trên kết quả phân loại dư nợ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, số dư các khoản chứng khoán nợ của tổ chức kinh tế chưa niêm yết đều được phân loại vào nhóm nợ đủ tiêu chuẩn.

**9. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC**

	<b>Số cuối kỳ</b>			<b>Số đầu kỳ</b>		
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị hiện tại</b>	<b>Tỷ phần nắm giữ</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị hiện tại</b>	<b>Tỷ phần nắm giữ</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>%</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>%</b>
<b>Đầu tư vào các TCKT</b>						
Công ty Cổ phần Chứng khoán Liên Việt	13.750	15.931	5,50	13.750	15.931	5,50
Công ty Cổ phần Phát triển Xín Mần (*)	8.800	8.800	44,00	8.800	8.800	44,00
Công ty Cổ phần điện Việt Lào	300.000	300.000	10,00	300.000	300.000	10,00
	<b>322.550</b>	<b>324.731</b>		<b>322.550</b>	<b>324.731</b>	

(\*) Ngân hàng sở hữu hơn 20% vốn góp của Công ty Cổ phần Phát triển Xín Mần, tuy nhiên, Ngân hàng đã nhận được phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ về mức góp vốn dưới hình thức khoản đầu tư thương mại thông thường vượt mức quy định hiện hành theo Công văn số 2493/TTg-ĐMDN ngày 15 tháng 5 năm 2009. Mục tiêu hoạt động của Công ty Cổ phần Phát triển Xín Mần là các hoạt động từ thiện ở huyện Xín Mần, tỉnh Hà Giang. Do đó, khoản đầu tư vào công ty này được phân loại vào tài khoản "Góp vốn, đầu tư dài hạn khác" thay vì phân loại vào tài khoản "Đầu tư vào công ty liên kết".

**10. CÁC KHOẢN PHẢI THU**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Chi phí XDCB dở dang (i)	36.660	36.660
Tạm ứng cho Ngân sách Nhà nước (ii)	2.914	2.902
Tạm ứng mua tài sản cố định (iii)	22.514	40.929
Tạm ứng cho hoạt động xây dựng phục vụ mục đích từ thiện	799.922	740.790
Đặt cọc thuê văn phòng dài hạn (iv)	725.976	730.261
Đặt cọc tìm thuê, mua đất (v)	455.000	455.000
Các khoản phải thu khác	502.954	710.403
	<b>2.545.940</b>	<b>2.716.945</b>

(i) Số dư chủ yếu là phí công trình xây dựng trụ sở Ngân hàng tại Lạng Sơn trị giá 19.250 triệu đồng, tại Bình Dương trị giá 15.553 triệu đồng.

(ii) Đây chủ yếu là số tiền lãi phải thu từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo chương trình hỗ trợ lãi suất ban hành kèm theo Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ hướng dẫn về việc hỗ trợ lãi suất cho các tổ chức, cá nhân vay tiền từ các ngân hàng phục vụ mục đích sản xuất, kinh doanh.

(iii) Chủ yếu bao gồm tiền mua sắm phần mềm trị giá 10.594 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 trị giá 20.986 triệu đồng), mua sắm phương tiện vận tải trị giá 4.862 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 trị giá 18.615 triệu đồng) và mua sắm máy móc thiết bị trị giá 7.058 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 trị giá 1.328 triệu đồng).

(iv) Bao gồm khoản đặt cọc với số tiền trị giá 705.000 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 705.000 triệu đồng) cho mục đích thuê văn phòng dài hạn tại số 61 Trần Phú, quận Ba Đình, Hà Nội. Tòa nhà này vẫn đang trong quá trình xây dựng.

(v) Là khoản tiền đặt cọc để tìm thuê đất cho các công ty có kinh nghiệm trong lĩnh vực bất động sản để mua đất hoặc thuê nhà làm trụ sở tại các tỉnh và thành phố chưa có chi nhánh của Ngân hàng.

**11. TÀI SẢN CÓ KHÁC**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Chi phí chờ phân bổ (i)	276.804	268.515
Lợi thế thương mại (ii)	277.203	311.430
Tài sản có khác	48.734	21.346
	<b>602.741</b>	<b>601.291</b>

(i) Các khoản chi phí trả trước chờ phân bổ bao gồm:

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Tiền thuê nhà chờ phân bổ	45.430	42.311
Chi phí sửa chữa cải tạo trụ sở	12.778	11.632
Chi phí chờ phân bổ về phí Hoa hồng môi giới	145.431	115.978
Chi phí chờ phân bổ khác (*)	73.165	98.594
	<b>276.804</b>	<b>268.515</b>

(\*) Bao gồm trong chi phí chờ phân bổ khác là giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ và lãi trả trước tiền gửi có kỳ hạn.

(ii) Đây là giá trị lợi thế thương mại phát sinh từ việc nhận vốn góp bằng Công ty Dịch vụ Tiết kiệm Bưu điện ("VPSC") từ Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam ("Vietnam Post") trong năm 2011.

Chi tiết biến động của lợi thế thương mại trong kỳ như sau:

	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Số dư đầu kỳ	311.430	380.636
Phân bổ trong kỳ	(34.227)	(69.206)
Số dư cuối kỳ	<b>277.203</b>	<b>311.430</b>

## **12. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Vay theo hồ sơ tín dụng (*)	328.021	310.737
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước (**)	1.000.000	-
	<b>1.328.021</b>	<b>310.737</b>

(\*) Đây là các khoản vay từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo hồ sơ tín dụng. Các khoản vay có kỳ hạn gốc từ 01 năm đến 05 năm và chịu lãi suất năm là 3,50% đến 4,92% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: từ 3,50% đến 4,92%).

(\*\*) Đây là các khoản tiền gửi của Kho bạc Nhà nước Việt Nam từ ngày 08 tháng 5 năm 2017, có kỳ hạn 2 tháng với lãi suất năm là 3,8%/năm.

**13. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
<b>Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác</b>	<b>5.098</b>	<b>5.240</b>
- Bằng VND	5.089	5.232
- Bằng ngoại tệ	9	8
<b>Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác</b>	<b>10.339.841</b>	<b>7.954.653</b>
- Bằng VND	7.850.000	6.868.862
- Bằng ngoại tệ	2.489.841	1.085.791
<b>Vay các TCTD khác</b>	<b>4.343.688</b>	<b>6.836.852</b>
- Bằng VND	3.221.058	5.506.245
- Bằng ngoại tệ	1.122.630	1.330.607
	<b>14.688.627</b>	<b>14.796.745</b>

**14. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>	<b>32.724.650</b>	<b>45.745.230</b>
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	31.183.001	44.627.694
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.541.649	1.117.536
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>	<b>75.166.419</b>	<b>65.002.138</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	74.097.866	64.028.618
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.068.553	973.520
<b>Tiền gửi vốn chuyên dùng</b>	<b>47.649</b>	<b>72.657</b>
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	381	248
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	47.268	72.409
<b>Tiền gửi ký quỹ</b>	<b>179.776</b>	<b>164.869</b>
- Tiền gửi ký quỹ bằng VND	166.500	150.348
- Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	13.276	14.521
	<b>108.118.494</b>	<b>110.984.894</b>

**15. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Các khoản phải trả nội bộ	3.285	203.206
Các khoản phải trả bên ngoài	2.310.359	2.027.403
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	37.812	2.435
	<b>2.351.456</b>	<b>2.233.044</b>

**16. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

	<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>Phát sinh trong kỳ</b>		<b>Số dư cuối kỳ</b>
		<b>Số phải nộp</b>	<b>Số đã nộp</b>	
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Thuế giá trị gia tăng	2.692	5.992	7.398	1.286
Thuế thu nhập doanh nghiệp	118.000	203.790	276.824	44.966
Các loại thuế khác	9.388	111.892	111.622	9.658
	<b>130.080</b>	<b>321.674</b>	<b>395.844</b>	<b>55.910</b>



17. VỐN VÀ CÁC QUỸ

Biến động các khoản mục chính thuộc vốn chủ sở hữu:

	Vốn điều lệ		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ dự phòng tài chính		Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		Quỹ đầu tư và phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>Số đầu kỳ</b>	<b>6.460.000</b>	<b>63.331</b>	<b>63.331</b>	<b>565.925</b>	<b>297.854</b>	<b>3.793</b>	<b>940.982</b>	<b>8.331.885</b>						
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	706.540						706.540
Trích lập quỹ trong kỳ (*)	-	-	-	-	-	-	-	(58.313)						(58.313)
Trả cổ tức trong kỳ (**)	-	-	-	-	-	-	-	(258.400)						(258.400)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>6.460.000</b>	<b>63.331</b>	<b>63.331</b>	<b>565.925</b>	<b>297.854</b>	<b>3.793</b>	<b>1.330.809</b>	<b>8.721.712</b>						

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 25 tháng 3 năm 2017 đã được phê duyệt, Ngân hàng đã thực hiện trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2016, trong đó có việc phê duyệt trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 58.312 triệu đồng.

(\*\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 25 tháng 3 năm 2017 đã được phê duyệt, Ngân hàng đã chi trả cổ tức cho các cổ đông của Ngân hàng đợt 1 năm 2016 với tỷ lệ chi trả là 4% trên tổng mệnh giá cổ phần sở hữu trong năm 2017.

**Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>Đơn vị</u>	<u>Đơn vị</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	646.000.000	646.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	646.000.000	646.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	646.000.000	646.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000
<b>Cổ tức:</b>		
	<u>Cổ phiếu phổ thông</u>	<u>Cổ phiếu ưu đãi</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Cổ tức đã trả/Tổng số Cổ phần	258.400	290.700
Cổ tức đã trả/Cổ phần	0,00040	0,00045

**18. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Thu nhập lãi tiền gửi	71.939	153.185
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	4.307.374	2.733.798
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	20.243	22.935
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	1.132.772	1.098.743
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	11	21
	<b>5.532.339</b>	<b>4.008.682</b>

**19. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Trả lãi tiền gửi	2.393.696	2.013.444
Trả lãi tiền vay	185.132	124.718
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	193.140	83.271
Chi phí hoạt động tín dụng khác	219.186	166.656
	<b>2.991.154</b>	<b>2.388.089</b>

**20. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	64.187	5.849
(Chi phí) về mua bán chứng khoán đầu tư	(5.225)	(2.558)
Hoàn nhập/(Chi phí) dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	244.735	(119.487)
<b>Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>303.697</b>	<b>(116.196)</b>

**21. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	Triệu VND	Triệu VND
<b>Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí</b>	<b>34.070</b>	<b>28.261</b>
<b>Chi phí cho nhân viên</b>	<b>639.968</b>	<b>348.009</b>
- Chi lương và phụ cấp	546.083	279.646
- Các khoản chi đóng góp theo lương	49.572	37.768
- Chi trợ cấp	130	243
- Chi khác cho nhân viên	44.183	30.352
<b>Chi về tài sản</b>	<b>240.357</b>	<b>215.483</b>
- Chi khấu hao tài sản cố định	90.529	77.632
- Chi thuê tài sản	88.623	80.203
- Chi bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	36.332	28.064
- Chi phí dụng cụ và thiết bị	19.626	26.616
- Chi khác về tài sản	5.247	2.968
<b>Chi cho hoạt động quản lý công vụ</b>	<b>261.598</b>	<b>179.508</b>
- Công tác phí	10.069	7.971
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	751	62
- Chi phí thông tin liên lạc viễn thông	3.878	2.649
- Chi phí in ấn, tiếp thị, và khuyến mại	70.985	27.725
- Chi khác cho hoạt động quản lý	175.915	141.101
<b>Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng</b>	<b>30.544</b>	<b>24.843</b>
<b>Chi phí hoạt động khác</b>	<b>1.631</b>	<b>1.099</b>
	<b>1.208.168</b>	<b>797.203</b>

20/05/2018  
 UH  
 TE  
 M  
 HA

**22. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG**

	<b>Kỳ này</b> <b>Triệu VND</b>	<b>Kỳ trước</b> <b>Triệu VND</b>
Chi phí dự phòng cho vay khách hàng (Thuyết minh số 6)	252.102	31.376
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng cho trái phiếu doanh nghiệp (Thuyết minh số 8)	(3.180)	7.130
Chi phí dự phòng cho trái phiếu VAMC	119.712	185.789
Chi phí dự phòng tiền gửi tại tổ chức tín dụng khác	-	2.318
(Hoàn nhập) dự phòng cho cam kết ngoại bảng	-	-
Chi phí dự phòng cho khoản bán nợ chưa thu được tiền	(2.939)	-
	<b>365.695</b>	<b>226.613</b>

**23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

(i) Lợi nhuận sau thuế:

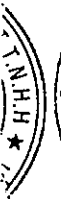
	<b>Kỳ này</b> <b>Triệu VND</b>	<b>Kỳ trước</b> <b>Triệu VND</b>
Lợi nhuận sau thuế	706.540	369.139
Trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi	(58.313)	(40.721)
<b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</b>	<b>648.227</b>	<b>328.418</b>

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	<b>Kỳ này</b> <b>Cổ phiếu</b>	<b>Kỳ trước</b> <b>Cổ phiếu</b>
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ mana sang	646.000.000	646.000.000
Ảnh hưởng của số cổ phiếu đã phát hành trong kỳ	-	-
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	<b>646.000.000</b>	<b>646.000.000</b>

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<b>Kỳ này</b> <b>VND</b>	<b>Kỳ trước</b> <b>VND</b>
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.003</b>	<b>508</b>



**24. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng sử dụng các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng Ngân hàng phải trả thay do khách hàng không thực hiện hoặc thực hiện không đúng các nghĩa vụ đã cam kết.

Cam kết bảo lãnh là các cam kết mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba, bao gồm nhiều loại như bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh dự thầu... Rủi ro tín dụng đối với bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán về cơ bản giống với rủi ro cho vay khách hàng; các loại bảo lãnh khác có mức độ rủi ro thấp hơn.

Giao dịch thư tín dụng thương mại là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp công cụ tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hóa và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Phân loại theo thời hạn thanh toán, có 2 loại là Thư tín dụng trả ngay và Thư tín dụng trả chậm.

Rủi ro tín dụng đối với nghiệp vụ thư tín dụng thường thấp, với điều kiện Ngân hàng có thể kiểm soát được hàng hóa. Thư tín dụng trả chậm có thể tiềm ẩn rủi ro cao hơn thư tín dụng trả ngay. Khi Ngân hàng thực hiện trả tiền theo thư tín dụng/các cam kết bảo lãnh mà khách hàng không tiến hành thanh toán cho Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền cho vay bắt buộc theo thỏa thuận đã ký kết trước đó của Ngân hàng và khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Ngoài ra, Ngân hàng đưa ra các cam kết có điều kiện dưới dạng cam kết giao dịch hoán đổi lãi suất, cam kết mua bán giấy tờ có giá và các cam kết khác.

Chi tiết phân loại các khoản cam kết ngoài bảng theo Thông tư 02 và Thông tư 09 của Ngân hàng Nhà nước tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Nợ đủ tiêu chuẩn	4.431.702	4.216.580
	<b>4.431.702</b>	<b>4.216.580</b>

0 \* M.S.D.

**25. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Báo cáo bộ phận chia theo vùng địa lý tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi, tiền vay (tài sản)	Tổng tiền gửi, tiền vay (công nợ)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán	Tổng doanh thu	Tổng chi phí
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Miền Bắc	49.927.117	67.399	57.095.161	140.000	2.374.536	1.690.760
Miền Trung	9.848.490	75.596	15.259.183	-	580.720	557.998
Miền Nam	31.476.316	35.379	16.641.453	2.096.984	1.573.711	827.598
Không phân vùng	1.280.162	7.050.824	42.083.948	32.964.000	1.651.469	2.397.540
	<b>92.532.085</b>	<b>7.229.198</b>	<b>131.079.745</b>	<b>35.200.984</b>	<b>6.180.436</b>	<b>5.473.896</b>

**26. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng có các khoản tiền gửi, tiền vay và các giao dịch khác với các bên liên quan là các cổ đông lớn của Ngân hàng.

**Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ như sau:**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	Triệu VND	Triệu VND
<b>Chi phí lãi</b>		
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	93.448	22.811

**Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	Triệu VND	Triệu VND
<b>Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng</b>		
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	3.828.861	6.547.148
<b>Lãi phải trả cho hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn</b>		
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	28.888	49.873

**27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210") hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh số 27 trên báo cáo tài chính giữa niên độ. Các khoản mục tài sản và nợ của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước.

**Tài sản tài chính**

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi tại NHNN, tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác, cho vay khách hàng, chứng khoán đầu tư và các công cụ tài chính phái sinh.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ, thành một trong các loại sau:

- *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:
  - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
  - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi trong ngắn hạn; hoặc
  - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

- *Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ hạn đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ cho mục đích kinh doanh, và các loại tài sản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ;
- Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

- *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các loại tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **Công nợ tài chính**

Công nợ tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản nợ Chính phủ và NHNN, tiền gửi và vay các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng, các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác, phát hành giấy tờ có giá, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro và các khoản nợ phải trả tài chính khác.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành:

- *Các khoản công nợ tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ:*

a) Một khoản công nợ tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng phân loại công nợ tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

- *Các khoản công nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:*

Các khoản công nợ tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ sẽ được phân loại vào nhóm các khoản công nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

### **Bù trừ các tài sản và công nợ tài chính**

Các tài sản tài chính và công nợ tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

### **Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính**

Hội đồng Quản trị Ngân hàng có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Ngân hàng. Hội đồng Quản trị Ngân hàng đã thành lập Ban kiểm toán và rủi ro (ARCO) có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng theo từng lĩnh vực quản lý. Toàn bộ các Ban thuộc Hội đồng Quản trị đều có các thành viên chuyên trách và không chuyên trách và định kỳ báo cáo lên Hội đồng Quản trị về các hoạt động của mình.

Chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà Ngân hàng gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên soát xét để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ Ngân hàng cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo và các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, Ngân hàng hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực trong đó toàn bộ các nhân viên của Ngân hàng hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.



Khối Kiểm toán Nội bộ và Khối Chiến lược và Quản lý rủi ro của Ngân hàng thực hiện các cuộc soát xét định kỳ và đột xuất đối với các hệ thống và thủ tục kiểm soát quản lý rủi ro và báo cáo kết quả soát xét lên Hội đồng Quản trị.

Cùng với việc thiết lập các bộ phận và chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính, Ngân hàng cũng thực hiện phối hợp với các đối tác trong lĩnh vực công nghệ thông tin, viễn thông hỗ trợ công tác quản lý rủi ro bằng việc xây dựng hệ thống tích hợp các công cụ quản lý rủi ro nhằm bảo vệ khách hàng, nhà cung cấp và tăng cường sự phát triển bền vững của Ngân hàng.

Các chính sách rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản được phân tích chi tiết tại các Thuyết minh số 28, 29, 30 và 31.

#### **Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính**

Ngân hàng sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý: Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Các công cụ tài chính của Ngân hàng được trình bày chi tiết theo bảng dưới đây.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	(Không bao gồm dự phòng)		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Triệu VND	Triệu VND
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền mặt tại quỹ	944.503	639.592	944.503	639.592
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (NHNN)	5.751.266	12.219.567	5.751.266	12.219.567
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	1.477.932	9.281.837	1.477.932	9.281.837
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	19.369	*	*
Cho vay khách hàng	92.532.085	79.676.162	*	*
Chứng khoán đầu tư	35.200.984	34.049.759	*	*
Tài sản tài chính khác	4.271.832	3.254.489	*	*
	<b>140.178.602</b>	<b>139.140.775</b>		
<b>Công nợ tài chính</b>				
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	1.328.021	310.737	*	*
Tiền gửi và vay các TCTD khác	14.688.627	14.796.745	*	*
Tiền gửi của khách hàng	108.118.494	110.984.894	*	*
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	26.687	-	*	*
Phát hành giấy tờ có giá	5.823.053	4.100.000	*	*
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	1.121.550	1.107.950	*	*
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	1.925.848	1.699.869	*	*
	<b>133.032.280</b>	<b>133.000.195</b>		

(\*) Ngân hàng chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính này tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BƯU ĐIỆN LIÊN VIỆT  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHỌN LỌC (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05a/TCTD**

Phân loại tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2017:

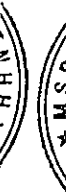
	Giá trị ghi số						Tổng cộng Triệu VND
	Kinh doanh Triệu VND	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND	Cho vay và các khoản phải thu Triệu VND	Sẵn sàng để bán Triệu VND	Hạch toán theo giá trị phần bổ Triệu VND		
<b>Tài sản tài chính</b>							
Tiền mặt tại quỹ	944.503	-	-	-	-	-	944.503
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (NHNN)	5.751.266	-	-	-	-	-	5.751.266
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	-	-	1.477.932	-	-	-	1.477.932
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng	-	-	92.532.085	-	-	-	92.532.085
Chứng khoán đầu tư	-	1.826.042	-	33.374.942	-	-	35.200.984
Tài sản tài chính khác	-	-	4.271.832	-	-	-	4.271.832
	<b>6.695.769</b>	<b>1.826.042</b>	<b>98.281.849</b>	<b>33.374.942</b>	-	-	<b>140.178.602</b>
<b>Công nợ tài chính</b>							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	1.328.021	-	1.328.021
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	14.688.627	-	14.688.627
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	108.118.494	-	108.118.494
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	26.687	-	-	-	-	-	26.687
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	5.823.053	-	5.823.053
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	1.121.550	-	1.121.550
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	1.925.848	-	1.925.848
	<b>26.687</b>	-	-	-	<b>133.005.593</b>	-	<b>133.032.280</b>

**28. RỦI RO TIỀN TỆ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Ngân hàng chủ yếu sử dụng Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam để hạch toán các hoạt động của mình. Do các báo cáo chính của Ngân hàng được trình bày bằng Đồng Việt Nam, các báo cáo tài chính của Ngân hàng có khả năng bị ảnh hưởng bởi những biến động tỷ giá giữa Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam.

Rủi ro trong các giao dịch bằng ngoại tệ của Ngân hàng sẽ làm phát sinh lãi hoặc lỗ ngoại tệ và các khoản lãi hay lỗ ngoại tệ này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Rủi ro này bao gồm các tài sản và công nợ của Ngân hàng có nguồn gốc tiền tệ không phải bằng loại tiền tệ hạch toán của Ngân hàng, các đơn vị tiền tệ của tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, chứng khoán đầu tư, tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi của khách hàng.

Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của Ngân hàng Nhà nước. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập. Ngân hàng cũng duy trì trạng thái mở để có thể thu lãi từ biến động tỷ giá.



Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền theo loại hình tiền tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

CHỈ TIÊU	VND		EUR được quy đổi		USD được quy đổi		Các ngoại tệ khác được quy đổi		Tổng	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>Tài sản</b>										
Tiền mặt tại quỹ	853.364	194	90.889	56					944.503	
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (NHNN)	5.732.831	-	18.435	-					5.751.266	
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	1.135.268	19.290	308.884	14.490					1.477.932	
Cho vay khách hàng (*)	87.259.975	-	5.272.110	-					92.532.085	
Chứng khoán đầu tư (*)	35.200.984	-	-	-					35.200.984	
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	324.731	-	-	-					324.731	
Tài sản cố định	1.274.845	-	-	-					1.274.845	
Tài sản Có khác (*)	6.403.275	-	120.188	-					6.523.463	
<b>Tổng tài sản</b>	<b>138.185.273</b>	<b>19.484</b>	<b>5.810.506</b>	<b>14.546</b>					<b>144.029.809</b>	
<b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>										
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	1.328.021	-	-	-					1.328.021	
Tiền gửi và vay các TCTD khác	11.076.147	-	3.612.480	-					14.688.627	
Tiền gửi của khách hàng	105.447.748	17.259	2.649.512	3.975					108.118.494	
Công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	26.687	-	-	-					26.687	
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	1.121.550	-					1.121.550	
Phát hành giấy tờ có giá	5.823.053	-	-	-					5.823.053	
Các khoản nợ khác (*)	2.345.749	27	5.680	-					2.351.456	
Vốn và các quỹ	8.721.712	-	-	-					8.721.712	
<b>Tổng Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>	<b>134.769.117</b>	<b>17.286</b>	<b>7.389.222</b>	<b>3.975</b>					<b>142.179.600</b>	
<b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>	<b>3.416.156</b>	<b>2.198</b>	<b>(1.578.716)</b>	<b>10.571</b>					<b>1.850.209</b>	
<b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng</b>	<b>(1.567.448)</b>	<b>-</b>	<b>1.540.761</b>	<b>-</b>					<b>(26.687)</b>	
<b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng</b>	<b>1.848.708</b>	<b>2.198</b>	<b>(37.955)</b>	<b>10.571</b>					<b>1.823.522</b>	

(\*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

## **29. RỦI RO LÃI SUẤT**

Rủi ro lãi suất là khả năng thu nhập hoặc giá trị tài sản của Ngân hàng bị ảnh hưởng khi lãi suất trên thị trường biến động.

Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản công nợ cụ thể.

Tài sản và công nợ của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn sớm hơn thời hạn định giá lại theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Ngày định giá lại tài sản và ngày đáo hạn dự kiến có thể khác nhiều so với ngày quy định trong hợp đồng, đặc biệt với ngày đáo hạn tiền gửi của khách hàng.

Rủi ro lãi suất của Ngân hàng có thể xuất phát từ hoạt động đầu tư và hoạt động huy động vốn và cho vay.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn xác định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt tại quỹ, góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản cố định (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản cố khác) được xếp loại là khoản mục không chịu lãi;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại là tiền gửi thanh toán, do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng loại chứng khoán;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các TCTD và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ;
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá; phụ thuộc vào quy định về lãi suất của Ngân hàng đối với từng đợt phát hành.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của giao dịch do các giao dịch này có lãi suất cố định.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản vay khác là từ 1 đến 5 năm.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản nợ khác là từ 1 đến 3 tháng. Trên thực tế, các khoản mục này có thể có thời gian điều chỉnh lãi suất khác nhau.

### *Độ nhạy đối với lãi suất*

Do Thông tư 210 không hướng dẫn cụ thể về cách thức thực hiện phân tích độ nhạy lãi suất nên Ngân hàng chưa thực hiện việc trình bày các thông tin này.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BƯU ĐIỆN LIÊN VIỆT  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHỌN LỌC (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05a/TCTD**

**Trong hạn**

Quá hạn	Không chịu lãi		Đến 01 tháng		Từ 01-03 tháng		Từ 03-06 tháng		Từ 06 -12 tháng		Từ 01-05 năm		Trên 05 năm		Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
<b>Tài sản</b>															
Tiền mặt tại quỹ	-	944.503	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	944.503
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (NHNN)	-	-	5.751.266	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.751.266
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	4.634	-	1.373.298	100.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.477.932
Cho vay khách hàng (*)	682.704	-	27.101.585	58.849.818	191.094	5.684.234	191.094	12.448	10.202	92.532.085	10.202	10.202	10.202	92.532.085	
Chứng khoán đầu tư (*)	-	1.239.081	400.008	235.056	480.477	1.159.649	18.504.430	13.182.283	35.200.984	35.200.984	35.200.984	35.200.984	35.200.984	35.200.984	
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	324.731	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	324.731	
Tài sản cố định	-	1.274.845	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.274.845	
Tài sản Có khác (*)	-	6.523.463	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.523.463	
<b>Tổng tài sản</b>	<b>687.338</b>	<b>10.306.623</b>	<b>34.626.157</b>	<b>59.184.874</b>	<b>6.164.711</b>	<b>1.350.743</b>	<b>18.516.878</b>	<b>13.192.485</b>	<b>144.029.809</b>						

**Nợ phải trả**

Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	1.134.476	30	17.644	151.446	24.425	-	1.328.021
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	12.657.386	694.256	40.763	56.937	1.234.056	5.229	14.688.627
Tiền gửi của khách hàng	-	-	50.894.960	19.118.398	14.571.790	20.033.384	3.499.315	647	108.118.494
Công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	26.687	-	-	-	-	-	-	26.687
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	1.121.550	-	1.121.550
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-	5.823.053	5.823.053
Các khoản nợ khác (*)	-	2.351.456	-	-	-	-	-	-	2.351.456
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>2.378.143</b>	<b>64.686.822</b>	<b>19.812.684</b>	<b>14.630.197</b>	<b>20.241.767</b>	<b>5.879.346</b>	<b>5.828.929</b>	<b>133.457.888</b>

**Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng**

Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ	687.338	7.928.480	(30.060.665)	39.372.190	(8.465.486)	(18.891.024)	12.637.532	7.363.556	10.571.921
--	---------	-----------	--------------	------------	-------------	--------------	------------	-----------	------------

**Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng**

	687.338	7.928.480	(30.060.665)	39.372.190	(8.465.486)	(18.891.024)	12.637.532	7.363.556	10.571.921
--	---------	-----------	--------------	------------	-------------	--------------	------------	-----------	------------

(\*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

**30. RỦI RO TÍN DỤNG**

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay và đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh.

Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Để quản lý được mức độ rủi ro tín dụng, Ngân hàng cố gắng chỉ giao dịch với các đối tác có uy tín tín dụng cao và khi thích hợp, sẽ yêu cầu có tài sản đảm bảo.

Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán. Ngoài ra Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Mức độ tập trung của rủi ro tín dụng (nội bảng hay ngoại bảng) phát sinh từ các công cụ tài chính tồn tại theo từng nhóm đối tác khi các nhóm này có các đặc điểm kinh tế tương tự nhau mà có thể khiến khả năng trả nợ của các nhóm đối tác này sẽ bị ảnh hưởng tương tự như nhau khi có các biến động về điều kiện kinh tế hay những điều kiện khác.

Mức độ tập trung chủ yếu của rủi ro tín dụng phát sinh theo khu vực và theo loại khách hàng liên quan đến các hoạt động đầu tư, cho vay và ứng trước, cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh của Ngân hàng. Ngân hàng có rủi ro tập trung chủ yếu vào một số ngành kinh tế nhất định.

Quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được thực hiện thông qua các chính sách và thủ tục có liên quan, trong đó có chính sách quản lý rủi ro tín dụng và hoạt động của Hội đồng ALCO, Pháp chế, Quản lý rủi ro và Phòng chống rửa tiền và Hội đồng Tín dụng. Ngân hàng tiến hành phân loại nợ đối với các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và các tổ chức tín dụng khác dựa trên Thông tư 02 và Thông tư 09, qua đó thường xuyên đánh giá rủi ro của các khoản nợ có vấn đề, nợ xấu, và đề xuất biện pháp xử lý phù hợp.

Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng sử dụng các công cụ như xây dựng các chính sách và ban hành các quy định liên quan đến công tác quản lý rủi ro tín dụng, xây dựng các quy trình tín dụng, thực hiện rà soát rủi ro tín dụng, xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại nợ, phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

**Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá**

Các tài sản tài chính bị quá hạn nhưng không bị giảm giá của Ngân hàng bao gồm các khoản cho vay bị quá hạn nhưng số dư dự phòng cần trích lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành khác áp dụng cho các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAS") là bằng không. Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá được trình bày dưới đây:

	<b>Quá hạn</b>			
	<b>Dưới 90 ngày</b>	<b>91-180 ngày</b>	<b>181-360 ngày</b>	<b>Trên 360 ngày</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Cho vay khách hàng	216.003	36.299	25.756	88.310

Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản tài chính này. Ngân hàng chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết. Cho mục đích xác định tài sản có bị giảm giá trị và có phải trích lập dự phòng hay không theo VAS, giá trị các tài sản đảm bảo này được xác định theo quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 09.



### **31. RỦI RO THANH KHOẢN**

Rủi ro thanh khoản là loại rủi ro dẫn đến tổn thất và/hoặc mất khả năng thanh toán cho Ngân hàng khi Ngân hàng không đủ vốn khả dụng với chi phí hợp lý và/hoặc không thể bán tài sản với chi phí hợp lý và/hoặc phải huy động các nguồn vốn với chi phí cao vào đúng thời điểm mà Ngân hàng cần để đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán, tài chính mà Ngân hàng phải thực hiện. Rủi ro thanh khoản phát sinh do nhiều nguyên nhân như sự mất cân đối về thời gian đáo hạn của tài sản nợ, tài sản có, sự nhạy cảm của tài sản tài chính với thay đổi lãi suất, rủi ro không đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Ngân hàng.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ đến kỳ thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại là tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi của khách hàng tại Ngân hàng.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn trên hợp đồng của từng loại chứng khoán.
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị còn lại sau khi trừ đi dự phòng rủi ro.
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Đối với tiền gửi không kỳ hạn của tổ chức kinh tế và nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư cho vay mà TCTD chịu rủi ro, có giả định một khối lượng nhất định được duy trì trong những kỳ hạn tiếp theo.
- Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại là tiền gửi không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này thường được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và công nợ tài chính của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và công nợ tài chính có thể khác thời hạn theo hợp đồng theo các thỏa thuận miệng giữa các bên hoặc phụ lục hợp đồng có thể có.

Số liệu tại Bảng Báo cáo rủi ro thanh khoản tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 cho thấy mức thanh khoản ròng có kỳ hạn 1 năm trở xuống còn khá hạn chế. Đây cũng là tình trạng chung của các ngân hàng thương mại Việt Nam hiện nay. Thực tế, Ngân hàng vẫn đảm bảo đúng tỷ lệ sử dụng nguồn vốn ngắn hạn để cho vay trung dài hạn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BƯU ĐIỆN LIÊN VIỆT  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHỌN LỌC (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05a/TCTD**

	Quá hạn						Tổng Triệu VND
	Đến 03		Trong hạn		Trên 05		
	Tháng	Triệu VND	Tháng	Triệu VND	Tháng	Triệu VND	
<b>Tài sản</b>							
Tiền mặt tại quỹ	-	-	944.503	-	-	-	944.503
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (NHNN)	-	-	5.751.266	-	-	-	5.751.266
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	-	4.634	1.373.298	100.000	-	-	1.477.932
Cho vay khách hàng (*)	105.281	577.423	2.776.285	3.982.282	18.890.867	46.505.470	92.532.085
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	1.639.089	235.056	1.640.126	18.504.430	35.200.984
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	324.731	-	-	-	324.731
Tài sản cố định	-	-	1.274.845	-	-	-	1.274.845
Tài sản Có khác (*)	-	-	6.523.463	-	-	-	6.523.463
<b>Tổng tài sản</b>	<b>105.281</b>	<b>582.057</b>	<b>20.607.480</b>	<b>4.317.338</b>	<b>20.530.993</b>	<b>65.009.900</b>	<b>144.029.809</b>
<b>Nợ phải trả</b>							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	1.134.476	30	169.090	24.425	1.328.021
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	12.657.386	694.256	97.700	1.234.056	14.688.627
Tiền gửi của khách hàng	-	-	50.894.960	19.118.398	34.605.174	3,499,315	108,118,494
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	26.687	-	-	-	26.687
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	1.121.550	1.121.550
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	5.823.053
Các khoản nợ khác (*)	-	-	2.351.456	-	-	-	2.351.456
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>67.064.965</b>	<b>19.812.684</b>	<b>34.871.964</b>	<b>5.879.346</b>	<b>133.457.888</b>
<b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>	<b>105.281</b>	<b>582.057</b>	<b>(46.457.485)</b>	<b>(15.495.346)</b>	<b>(14.340.971)</b>	<b>59.130.554</b>	<b>10.571.921</b>

(\*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

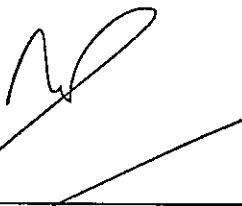
**32. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ**

Không có bất kỳ sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ hoạt động và đến ngày phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ này cần phải điều chỉnh hoặc trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

**33. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh của bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu đã được kiểm toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016. Số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016.

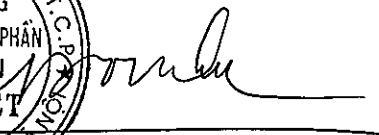
**Người lập**



**Nguyễn Thị Gấm**  
**Kế toán trưởng**

*Ngày 14 tháng 8 năm 2017*

**Người phê duyệt**



**Phạm Doãn Sơn**  
**Tổng Giám đốc**

\*\*\*